



Flashcardo.com

Vi håber, at disse printbare flashcards vil være nyttige for dig. For at finde endnu flere flashcard-produkter, gå til vores hjemmeside www.flashcardo.com/da. På Flashcardo.com tilbyder vi online flashcards, flashcards med gentagelser i intervaller, video-flashcards og meget mere. Alt sammen gratis og klar til brug for elever over hele verden.

Ophavsret, licensnoter

Denne PDF er beskyttet af ophavsretsloven, og alle rettigheder er forbeholdt. Du er fri til at dele denne PDF med hvem som helst. Du må dog ikke sælge denne PDF eller dens indhold. Hvis du har spørgsmål, gå venligst til www.flashcardo.com/da for at komme i kontakt med os. Tak!

Ansvarsfraskrivelse

DENNE PDF LEVERES "SOM DEN ER", UDEN GARANTI AF NOGEN ART, UDTRYKKELIG ELLER UNDERFORSTÅET, HERUNDER MEN IKKE BEGRÆNSET TIL GARANTIER OM SALGBARHED, EGNETHED TIL ET BESTEMT FORMÅL OG IKKE-KRÆNKELSE. UNDER INGEN OMSTÆNDIGHEDER KAN FORFATTERNE ELLER OPHAVSRETSINDEHAVERNE HOLDES ANSVARLIGE FOR NOGEN KRAV, SKADER ELLER ANDEN ANSVARLIGHED, UANSET OM DETTE SKYLDES KONTRAKT, ERSTATNINGSANSVAR ELLER ANDET, SOM OPSTÅR FRA, UDE FRA ELLER I FORBINDELSE MED PDF'EN ELLER BRUGEN ELLER ANDRE FORHOLD VEDRØRENDE PDF'EN.

Ophavsret © 2025 Flashcardo.com. Alle rettigheder forbeholdes

Dobbeltsidet print

Bemærk venligst, at disse flashcards er beregnet til at blive printet dobbeltsidet. Hvis din printer ikke kan printe dobbeltsidet, bedes du downloade de enkelte flashcard-PDF'er til print.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

han

du

jeg

vi

det

hun

hvad

de

I

hvorfor

hvor

hvem

hvornår

hvilken

hvordan

virkelig

hvis

så

ikke

fordi

men

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Hvor meget koster dette?

Jeg har brug for dette

dette

eller

alle

det

Jeg ved det

at vide

og

at komme

at tænke

Jeg ved det ikke

at finde

at tage

at sætte

at tale

at arbejde

at lytte

at hjælpe

at kunne lide

at give

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

at vente

at ringe

at elske

Elsker du mig?

Jeg kan ikke lide dette

Jeg kan lide dig

1

0

Jeg elsker dig

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

16

15

14

19

18

17

gammel

ny

20

hvor meget?

mange

få

korrekt

forkert

hvor mange?

lykkelig

god

dårlig

lille

lang

kort

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

her

der

stor

smuk

venstre

højre

hallo

gammel

ung

pas på

ok

vi ses senere

goddag

selvfølgelig

bare rolig

farvel

hej hej

hej

tak

undskyld

undskyld mig

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

nu

jeg vil have dette

vær venlig

nat

formiddag

eftermiddag

middag

aften

morgen

minut

time

midnat

uge

dag

sekund

tid

år

måned

i går

i forgårs

dato

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

i overmorgen

i morgen

i dag

onsdag

tirsdag

mandag

lørdag

fredag

torsdag

liv

I morgen er det lørdag

søndag

kærlighed

mand

kvinde

ven

kæreste

kæreste

barn

sex

kys

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đứng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

dreng

pige

baby

moder

far

mor

søn

forældre

fader

lillebror

lillesøster

datter

at stå

storebror

storesøster

at lukke

at ligge

at sidde

at vinde

at tabe

at åbne

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

at tænde

at leve

at dø

at skade

at dræbe

at slukke

at drikke

at se

at røre

at møde

at gå

at spise

at følge

at kysse

at vædde

at spørge

at svare

at gifte sig

forretning

selskab

spørgsmål

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

telefon

penge

job

hospital

læge

kontor

præsident

politimand

sygeplejerske

rød

sort

hvid

gul

grøn

blå

sjov

hurtig

langsom

vanskelig

retfærdig

uretfærdig

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

rig

Dette er vanskeligt

let

svag

stærk

fattig

stolt

træt

sikker

sund

syg

mæt

høj

lav

vred

altid

hver

lige

allerede

igen

faktisk

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

mere

mest

mindre

meget

ingen

Jeg vil have mere

ko

gris

dyr

får

hund

hest

bjørn

kat

abe

sommerfugl

and

kylling

edderkop

fisk

bi

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

inde

ude

slange

under

nær

fjern

frem

ved siden af

over

sur

sød

bagved

hård

blød

sær

skør

dum

sød

lille

høj

travl

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

cool

overrasket

bekymret

klog

ond

velopdragen

hoved

hed

kold

mund

hår

næse

hånd

øje

øre

hjerne

hjerte

fod

at presse

at skubbe

at trække

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

at kæmpe

at fange

at slå

at læse

at løbe

at kaste

at tælle

at reparere

at skrive

at købe

at sælge

at klippe

at drømme

at studere

at betale

at fejre

at lege

at sove

at rengøre

at nyde

at hvile

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

hai mươi mốt

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

dør

hus

skole

bryllup

kone

mand

hjem

bil

person

21

tal

by

30

26

22

37

33

31

44

41

40

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi mốt

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi mốt

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

một trăm

một nghìn

mười nghìn

một trăm nghìn

một triệu

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

10.000

1000

100

min hund

1.000.000

100.000

hans bil

hendes kjole

din kat

jeres hold

vores hjem

dens bold

sammen

alle

deres virksomhed

skål

betyder ikke noget

andre

velkommen

jeg er enig

slap af

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

drej til venstre

drej til højre

intet problem

æg

Kom med mig

gå ligeud

fisk

mælk

ost

frugt

grøntsag

kød

brød

olie

knogle

slik

chokolade

sukker

vand

drik

kage

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

te

kaffe

danskvand

salat

vin

øl

morgenmad

dessert

suppe

pizza

aftensmad

frokost

togstation

tog

bus

skib

fly

busstoppested

motorcykel

cykel

lastbil

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

parkeringsplads

trafiklys

taxa

sko

tøj

vej

skjorte

sweater

frakke

bukser

jakkesæt

jakke

sok

T-shirt

kjole

briller

underbukser

bh

tegnebog

pung

håndtaske

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

armbåndsur

hat

ring

Mit navn er David

Hvad hedder du?

lomme

Er du okay?

Hvordan går det?

Jeg er 22 år

forår

Jeg savner dig

Hvor er toilettet?

vinter

efterår

sommer

marts

februar

januar

juni

maj

april

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

september

august

juli

december

november

oktober

marked

regning

shopping

lejlighed

bygning

supermarked

kirke

gård

universitet

fitnesscenter

bar

restaurant

kort

toilet

park

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

pistol

politi

ambulance

forstad

land

brandvæsen

medicin

helbred

landsby

kirurgi

patient

ulykke

forkølelse

feber

pille

hoste

aftale

sår

skulder

bagdel

hals

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

arm

ben

knæ

ryg

barm

mave

læbe

tunge

tand

mavesæk

tå

finger

nerve

lever

lunge

farve

tarm

nyre

brun

grå

orange

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

tung

kedelig

lyserød

sulten

ensom

let

stejl

trist

tørstig

firkantet

rund

flad

dyb

bred

smal

nord

kæmpe

lav

vest

syd

øst

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

fuld

ren

beskidt

billig

dyr

tom

sexet

lys

mørk

gavmild

modig

doven

fjolle

grim

flot

blind

skyldig

venlig

tør

våd

fuld

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

stille

højt

varm

badeværelse

køkken

lydløs

have

soveværelse

stue

kælder

væg

garage

tag

trappe

toilet

kop

kniv

vindue

bæger

tallerken

glas

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

fjernsyn

skål

skraldespand

spejl

seng

skrivebord

billede

sofa

bruser

stol

bord

ur

nabo

dørklokke

svømmebassin

at skyde

at vælge

at fejle

at forsvare

at falde

at stemme

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhở

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

at brænde

at stjæle

at angribe

at flyve

at ryge

at redde

at sparke

at spytte

at bære

at lugte

at ånde

at bide

at smile

at synge

at græde

at krympe

at vokse

at grine

at dele

at true

at skændes

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

at advare

at gemme

at fodre

at rulle

at hoppe

at svømme

at kopiere

at grave

at løfte

at øve

at lede efter

at levere

at tage et brusebad

at male

at rejse

at vaske

at låse

at åbne

bog

at lave mad

at bede

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

ba phần trăm

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

eksamen

lektie

bibliotek

historie

videnskab

lektion

fransk

engelsk

kunst

3%

blyant

pen

tredje

anden

første

firkant

resultat

fjerde

forskning

areal

cirkel

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

x nhỏ hơn y

x lớn hơn y

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

master

bachelor

grad

stress

$x > y$

$x < y$

afdeling

personale

forsikring

brev

adresse

løn

pilot

detektiv

kaptajn

advokat

lærer

professor

dommer

assistent

sekretær

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

kok

manager

direktør

kriminell

buschauffør

taxachauffør

telefonnummer

kunstner

model

chat

app

signal

e-mailadresse

webadresse

fil

mobiltelefon

e-mail

webside

bevis

fængsel

lov

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

domstol

vidne

bøde

profit

tab

underskrift

kreditkort

beløb

kunde

svømmebassin

pengeautomat

adgangskode

radio

kamera

strøm

taske

flaske

gave

engel

dukke

nøgle

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

tandbørste

tandpasta

kam

lommetørklæde

creme

shampoo

biograf

fjernsyn

læbestift

billet

sæde

nyhed

scene

musik

lærred

vittighed

maleri

publikum

blad

avis

artikel

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

aske

natur

reklame

måne

diamant

ild

stjerne

sol

jorden

kyst

univers

planet

ørken

skov

sø

flod

sten

bakke

ø

bjerg

dal

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

vejr

hav

ocean

storm

sne

is

plante

vind

regn

rose

græs

træ

metal

gas

blomst

Sølv er billigere end guld

sølv

guld

medlem

ferie

Guld er dyrere end sølv

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

gæst

strand

hotel

nytår

jul

fødselsdag

tante

onkel

påske

mormor

farfar

farmor

grav

død

morfar

brudgom

brud

skilsmisse

110

105

101

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

con hổ

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

tiger

990

949

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

kanin

rotte

mus

elefant

æsel

løve

due

hane

fugl

bille

insekt

gås

myre

flue

myg

delfin

haj

hval

tit

frø

snegl

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

selvom

pludselig

straks

løb

tennis

gymnastik

skøjteløb

golf

cykling

svømning

basketball

fodbold

Storbritannien

vandreture

dykning

Italien

Schweiz

Spanien

Thailand

Tyskland

Frankrig

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Japan

Rusland

Singapore

Kina

Indien

Israel

Canada

Mexico

Amerikas Forenede Stater

Argentina

Brasilien

Chile

Marokko

Nigeria

Sydafrika

Algeriet

Kenya

Libyen

Australien

New Zealand

Egypten

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

một giờ

hai giờ năm phút

ba giờ mười phút

bốn giờ mười lăm

năm giờ hai mươi

sáu giờ hai mươi năm

bảy giờ rưỡi

tám giờ ba mươi lăm

mười giờ kém hai mươi

mười một giờ kém mười năm

mười hai giờ kém mười

một giờ kém năm

một giờ sáng

hai giờ chiều

Asien

Europa

Afrika

en halv time

et kvarter

Amerika

2:05

1:00

tre kvarter

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

klokken to om
eftermiddagen

klokken et om morgenen

12:55

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

næste uge

denne uge

sidste uge

næste år

dette år

sidste år

næste måned

denne måned

sidste måned

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

hage

rynke

pande

øjenvipper

skæg

kind

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

nakke

talje

øjenbryn

lillefinger

tommelfinger

bryst

pegefinger

langefinger

ringfinger

hæl

fingernegl

håndled

knogle

muskel

rygrad

ryghvirvel

ribben

skelet

pulsåre

vene

blære

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ng nghiêm khắc

điếc

penis

sperma

vagina

stærk

saftig

testikel

kogt

rå

salt

streng

grådig

genert

døv